

# Các thuật ngữ

- EPS (Earnings Per Share) - Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu
- Market Capitalization - Vốn hóa thị trường

# EPS (Earnings Per Share) - Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu

EPS cho biết **mỗi cổ phiếu của công ty tạo ra bao nhiêu lợi nhuận** trong một kỳ (thường là một quý hoặc một năm).

Công thức tính:

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành}}$$

## Ví dụ:

Giả sử công ty **Hòa Phát (HPG)** có:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2024 là **10.000 tỷ đồng**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành là **5 tỷ cổ phiếu**

Vậy EPS sẽ là:

$$EPS = \frac{10.000.000.000.000}{5.000.000.000} = 2.000 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

## EPS dùng để làm gì?

### 1. So sánh hiệu quả kinh doanh giữa các công ty:

Công ty nào có EPS cao hơn thường tạo ra nhiều lợi nhuận hơn cho cổ đông.

### 2. Định giá cổ phiếu:

EPS là thành phần trong công thức **P/E (Price to Earnings Ratio)** - một chỉ số phổ biến dùng để định giá cổ phiếu.

# Market Capitalization - Vốn hóa thị trường

- **Giá cổ phiếu:** là giá hiện tại của một cổ phiếu trên thị trường.
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** là số cổ phiếu phổ thông mà công ty đã phát hành và đang được nắm giữ bởi các cổ đông

Công thức:

---

**Vốn hóa thị trường** = **Giá cổ phiếu** × **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

## Ví dụ:

Giả sử công ty **Vinamilk (mã VNM)** có:

- Giá cổ phiếu hiện tại: **70.000 đồng/cổ phiếu**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: **2 tỷ cổ phiếu**

**Vốn hóa thị trường** =  $70.000 \times 2.000.000.000 = 140.000.000.000.000$  đồng = **140 nghìn tỷ đồng**

Vậy vốn hóa của Vinamilk là khoảng **140 nghìn tỷ đồng**.

## Ghi nhớ:

- Vốn hóa thị trường **không phản ánh toàn bộ giá trị thực** của doanh nghiệp, nhưng là chỉ số **phản ánh quy mô** và độ lớn của công ty trên thị trường chứng khoán.
- Thường chia các công ty thành:
  - **Large-cap (vốn hóa lớn):** > 10.000 tỷ đồng (VD: VCB, VIC, VNM, HPG...)
  - **Mid-cap (vốn hóa vừa)**
  - **Small-cap (vốn hóa nhỏ)**

## Large-cap (Vốn hóa lớn)

Thường là những doanh nghiệp đầu ngành, có quy mô lớn, thanh khoản cao, ít biến động mạnh.

Mã cổ phiếu	Tên công ty	Ngành nghề chính
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Ngân hàng
VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Sữa và thực phẩm
VIC	Tập đoàn Vingroup	Bất động sản, tiêu dùng, công nghệ
HPG	Tập đoàn Hòa Phát	Thép và công nghiệp nặng
GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam	Dầu khí
FPT	Tập đoàn FPT	Công nghệ và dịch vụ

## Mid-cap (Vốn hóa vừa)

Các công ty có tiềm năng tăng trưởng, thanh khoản tương đối tốt.

Mã cổ phiếu	Tên công ty	Ngành nghề
VHC	Vĩnh Hoàn Corp	Thủy sản
DGW	Digiworld	Phân phối thiết bị công nghệ
DGC	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Hóa chất công nghiệp
KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	Bất động sản khu công nghiệp
PNJ	Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Bán lẻ trang sức

## Small-cap (Vốn hóa nhỏ)

Nhóm này có rủi ro cao hơn nhưng tiềm năng tăng trưởng nhanh nếu công ty phát triển tốt.

Mã cổ phiếu	Tên công ty	Ngành nghề
HHS	Ô tô Hoàng Huy	Phân phối ô tô
TNI	Tập đoàn Thành Nam	Thép
IDI	Đầu tư & Phát triển Đa Quốc Gia IDI	Thủy sản
LCG	Licogi 16	Xây dựng, hạ tầng
PXT	Xây lắp Dầu khí Vũng Tàu	Xây dựng ngành dầu khí